TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2022/HNGĐ - ST.
Ngày 15 tháng 3 năm 2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tần;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc: "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Cao Xuân T**, sinh năm 1990.
Nơi ĐKHKTT: Khu 19, xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Địa chỉ hiện tại: số 629-3, K, thôn P, xã T, huyện T1, Đài Loan.
Đại diện theo ủy quyền của Anh T: Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1969.
Nơi ĐKHKTT: Khu 19, xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Minh T2**, sinh năm 1992.
Nơi ĐKHKTT: khu 19, xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
(Anh T và chị T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2022 nguyên đơn anh Cao Xuân T trình bày:

Anh và chị T2 đăng ký kết hôn ngày 22/3/2014 tại UBND xã Vực Trường, huyện T, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống cùng với bố, mẹ anh tại xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, đến tháng 12/2018 anh đi sang

Đài Loan để lao động, kiếm sống. Từ khi anh ra nước ngoài hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống, chuyện kinh tế gia đình. Điều kiện công việc không cho phép khiến hai vợ chồng xa cách, tình cảm cũng dần phai nhạt, ở nhà chị T2 không chịu làm ăn và bỏ đi từ tháng 02/2019 để con cho bố mẹ đẻ anh nuôi, thỉnh thoảng chị T2 mới về thăm con. Hai bên thường xuyên xảy ra tranh cãi khiến cho cuộc sống hôn nhân hết sức nặng nề mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm lẫn nhau nữa. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T2 theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015, khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi cháu T3 và không yêu cầu chị T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nếu chị T2 xin nuôi cháu T3 thì anh nhất trí để chị T2 nuôi.

Về tài sản chung, công nợ: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do Anh T đang làm việc tại Đài Loan không thể có mặt khi Tòa án giải quyết việc ly hôn của anh và chị T2 nên Anh T ủy quyền cho mẹ đẻ bà Lê Thị T1, sinh năm 1969; Địa chỉ: khu 19, xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Thay Anh T nhận các văn bản tố tụng, nộp các khoản phí, lệ phí liên quan tới quá trình tòa án giải quyết việc ly hôn của anh và chị T2.

Đại diện theo ủy quyền của anh Cao Xuân T, bà Lê Thị T1 trình bày: Bà đồng ý nhận sự ủy quyền của Anh T. Bà Thanh đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan sẽ giao lại cho Anh T đúng, đủ.

Phía bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T2 trình bày: chị và anh Cao Xuân T kết hôn với nhau ngày 22/3/2014 trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại ủy ban xã Vực trường (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị về làm dâu gia đình nhà Anh T, vợ chồng ăn ở chung cùng với gia đình Anh T. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2018, Anh T đi lao động ở Đài Loan (Trung Quốc). Trong thời gian Anh T ở Đài Loan, anh không quan tâm đến mẹ con chị, từ đó vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xảy ra. Hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau từ tháng 9/2021 và chị cũng đã về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ từ đó đến nay. Nay Anh T xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn và mâu thuẫn đã xảy ra trầm trọng, cuộc sống chung đã chấm dứt.

Về con chung: Chị T2 xác định vợ chồng có một con chung là Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015. Hiện nay cháu đang sống với ông bà nội. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục chăm sóc cháu T3 và không yêu cầu Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Chị T2 xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai và cho ai vay tài sản gì và cũng không có công sức gì đóng góp cho hai bên gia đình. Nên khi ly hôn chị không có yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của mẹ đẻ anh Cao Xuân T và bà Lê Thị T1 trình bày như sau: Anh T và chị T2 kết hôn ngày 22/3/2014. Trước khi kết hôn các cháu có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Vực Trường (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở với gia đình bà, ăn ở chung cùng gia đình. Quá trình chung sống, các cháu hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 12/2018, cháu Tiến đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Kể từ khi cháu Tiến đi Đài Loan, bà thấy hai vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn. Theo bà được biết nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và đến tháng 02/2019, chị T2 đã bỏ gia đình bà đi làm ăn ở đâu bà không biết. Thỉnh thoảng về thăm con 1-2 ngày xong lại đi. Gia đình khuyên ngăn nhưng chị T2 không nghe nên cháu Tiến cũng đã trao đổi với gia đình xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn gửi đơn kèm theo các giấy tờ về cho bà để bà nộp cho tòa án. Việc ly hôn của các cháu là quyền của các cháu gia đình bà không can thiệp.

Về con chung Anh T và chị T2 có một con chung là Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015. Hiện nay bà là người đang nuôi dưỡng cháu. Khi ly hôn do cháu T và cháu T2 thỏa thuận. Nếu cháu Thông nhất trí để cháu T nuôi con bà xin cam kết sẽ là người nuôi thay cháu T đối với cháu T3 cho đến khi cháu T về nước bà sẽ bàn giao lại cháu T3 cho cháu Tiến. Trong thời gian nuôi cháu T3 bà không có yêu cầu gì về cấp dưỡng, còn việc chị T2 xin nuôi cháu T3 cháu Tiến gia đình cũng nhất trí.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng, bà thấy các cháu không có tài sản gì, không nợ ai và cho ai vay tài sản gì và cũng không có công sức gì đóng góp cho hai bên gia đình. Bà là người được cháu Tiến ủy quyền nhận các giấy tờ văn bản của tòa án và nộp các khoản phí. Bà cam kết sẽ chấp hành đầy đủ việc nộp khác khoản phí và có trách nhiệm nhận các giấy tờ của tòa án và giao lại cho cháu T đầy đủ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ điều 51, 55, 81, 82, 83, 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 điều 35, điều 37, khoản 4 điều 147, điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Cao Xuân T và chị Nguyễn Thị Minh T2.

Về con chung: Giao cháu Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015 cho chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T2 không yêu cầu. Anh T có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ: không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Cao Xuân T nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung với chị Nguyễn Thị Minh T2 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai Anh T trình bày hiện đang sống và làm việc tại Đài Loan. Đơn xin ly hôn, bản tự khai đều nghi ngày 06/01/2022 và có xác nhận của văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này Anh T không có mặt ở Việt Nam và trong đơn xin ly hôn cũng đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 4 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kèm theo đơn xin ly hôn, bản tự khai Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và Trong quá trình giải quyết vụ án chị T2 cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Xuân T và chị Nguyễn Thị Minh T2 trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 22/3/2014 tại UBND xã V (Nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Anh T và chị T2 có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu từ khi Anh T đi nước ngoài, vợ chồng xa nhau, không quan tâm đến nhau và hiện nay chị T2 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Mâu thuẫn này được hai bên thừa nhận. Nay Anh T xin ly hôn, chị T2 nhất trí. Do vậy, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh T và chị T2 là phù hợp với Điều 55 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh T và chị T2 có một con chung là Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015. Anh T và chị T2 đều có nguyện vọng xin được nuôi cháu T3, phía Anh T còn có quan điểm nếu chị T2 nuôi cháu T3 anh cũng nhất trí. Xét thấy, Anh T hiện nay đang ở nước ngoài nên không có thời gian chăm sóc con chung, bản thân cháu T3 cũng có nguyện vọng được ở với chị T2 và chị T2 cũng nhất trí nuôi cháu. Do vậy, cần giao cháu Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015 cho chị Nguyễn Thị Minh T2 được trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T2. Vì chị T2 tự nguyện không yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh T, chị T2 đều xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh T, chị T2 mỗi người phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 51, 55, điều 81, 82, 83 và điều 123 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 điều 207; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Cao Xuân T và chị Nguyễn Thị Minh T2.

[2]. Về con chung: Giao cháu Cao Xuân T3, sinh ngày 04/02/2015 cho chị Nguyễn Thị Minh T2 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T3 thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T2 vì chị T2 tự nguyện không yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị T2 và Anh T đều xác định không có nên không yêu cầu do vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Cao Xuân T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm; Chị Nguyễn Thị Minh T2 phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà Lê Thị T1 nộp thay Anh T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000141 ngày 14/02/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho Anh T 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Thời hạn kháng cáo của Anh T là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ- ơng sự;
- UBND xã B;
- L- u hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hà Giang